

PHỤ LỤC 1
GIAO CHI TIẾT VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2026
THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH BÌNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2846/QĐ-UBND ngày 30 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Tổng nguồn vốn ngân sách trung ương năm 2026 thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia			Trong đó:								
					Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030			Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030			Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030		
		Tổng	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
	TỔNG	676.268	461.084	215.184	236.420	175.420	61.000	397.848	285.664	112.184	42.000		42.000
1	Cấp tỉnh	53.555		53.555	3.100		3.100	33.655		33.655	16.800		16.800
2	Cấp xã	622.713	461.084	161.629	233.320	175.420	57.900	364.193	285.664	78.529	25.200		25.200
	Ghi chú:				Chi tiết theo Phụ lục II			Chi tiết theo Phụ lục III			Chi tiết theo Phụ lục IV		

2
PHỤ LỤC 2

GIAO CHI TIẾT VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2026 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI, GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2026-2035, GIAI ĐOẠN I TỪ NĂM 2026 ĐẾN NĂM 2030

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2846/QĐ-UBND ngày 30 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng vốn ngân sách trung ương	Trong đó	
			Chi đầu tư	Chi thường xuyên
	Tổng cộng	236.420	175.420	61.000
I	Hỗ trợ thực hiện các nội dung thành phần, các nhiệm vụ do các sở, ngành, đơn vị cấp tỉnh thực hiện	3.100	0	3.100
1	Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh	3.100		3.100
	<i>Nội dung 02, thuộc nội dung thành phần 10, hợp phần thứ nhất: Xây dựng Chương trình, tài liệu và tổ chức bồi dưỡng, tập huấn, nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, đặc biệt là cán bộ cơ sở; tập huấn, nâng cao nhận thức, năng lực, đổi mới tư duy của cộng đồng và người dân về xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; tập trung, ưu tiên cho các đối tượng thuộc xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</i>	2.500		2.500
	<i>Nội dung 03, thuộc nội dung thành phần 10, hợp phần thứ nhất: Đổi mới và nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác truyền thông về xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</i>	600		600
II	Phân bổ cho các xã theo định mức	233.320	175.420	57.900
1	Xã Bắc Lý	2.015	1.515	500
2	Xã Bình An	2.015	1.515	500
3	Xã Bình Giang	2.015	1.515	500
4	Xã Bình Lục	2.015	1.515	500
5	Xã Bình Minh	2.015	1.515	500
6	Xã Bình Mỹ	2.015	1.515	500
7	Xã Bình Sơn	2.015	1.515	500
8	Xã Cát Thành	2.015	1.515	500
9	Xã Chât Bình	2.015	1.515	500
10	Xã Cổ Lễ	2.015	1.515	500
11	Xã Cúc Phương	2.419	1.819	600
12	Xã Đại Hoàng	2.015	1.515	500
13	Xã Định Hóa	2.015	1.515	500
14	Xã Đồng Thái	2.015	1.515	500
15	Xã Đồng Thịnh	2.015	1.515	500
16	Xã Gia Hưng	2.015	1.515	500
17	Xã Gia Lâm	4.029	3.029	1.000

STT	Nội dung	Tổng vốn ngân sách trung ương	Trong đó	
			Chi đầu tư	Chi thường xuyên
18	Xã Gia Phong	4.029	3.029	1.000
19	Xã Gia Trấn	2.015	1.515	500
20	Xã Gia Tường	2.015	1.515	500
21	Xã Gia Vân	2.015	1.515	500
22	Xã Gia Viễn	2.015	1.515	500
23	Xã Giao Bình	4.029	3.029	1.000
24	Xã Giao Hòa	4.029	3.029	1.000
25	Xã Giao Hưng	4.029	3.029	1.000
26	Xã Giao Minh	4.029	3.029	1.000
27	Xã Giao Ninh	4.029	3.029	1.000
28	Xã Giao Phúc	4.029	3.029	1.000
29	Xã Giao Thủy	2.015	1.515	500
30	Xã Hải An	2.015	1.515	500
31	Xã Hải Anh	2.015	1.515	500
32	Xã Hải Hậu	2.015	1.515	500
33	Xã Hải Hưng	2.015	1.515	500
34	Xã Hải Quang	4.029	3.029	1.000
35	Xã Hải Thịnh	4.029	3.029	1.000
36	Xã Hải Tiến	4.029	3.029	1.000
37	Xã Hải Xuân	4.029	3.029	1.000
38	Xã Hiền Khánh	2.015	1.515	500
39	Xã Hồng Phong	2.015	1.515	500
40	Xã Khánh Hội	2.015	1.515	500
41	Xã Khánh Nhạc	2.015	1.515	500
42	Xã Khánh Thiện	2.015	1.515	500
43	Xã Khánh Trung	2.015	1.515	500
44	Xã Kim Đông	4.029	3.029	1.000
45	Xã Kim Sơn	2.015	1.515	500
46	Xã Lai Thành	2.015	1.515	500
47	Xã Liêm Hà	2.015	1.515	500
48	Xã Liên Minh	2.015	1.515	500
49	Xã Lý Nhân	2.015	1.515	500
50	Xã Minh Tân	2.015	1.515	500
51	Xã Minh Thái	2.015	1.515	500
52	Xã Nam Đồng	2.015	1.515	500
53	Xã Nam Hồng	2.015	1.515	500
54	Xã Nam Lý	2.015	1.515	500
55	Xã Nam Minh	2.015	1.515	500
56	Xã Nam Ninh	2.015	1.515	500
57	Xã Nam Trực	2.015	1.515	500

STT	Nội dung	Tổng vốn ngân sách trung ương	Trong đó	
			Chi đầu tư	Chi thường xuyên
58	Xã Nam Xang	2.015	1.515	500
59	Xã Nghĩa Hưng	2.015	1.515	500
60	Xã Nghĩa Lâm	2.015	1.515	500
61	Xã Nghĩa Sơn	2.015	1.515	500
62	Xã Nhân Hà	2.015	1.515	500
63	Xã Nho Quan	4.029	3.029	1.000
64	Xã Ninh Cường	2.015	1.515	500
65	Xã Ninh Giang	2.015	1.515	500
66	Xã Phát Diệm	2.015	1.515	500
67	Xã Phong Doanh	2.015	1.515	500
68	Xã Phú Long	4.029	3.029	1.000
69	Xã Phú Sơn	3.224	2.424	800
70	Xã Quang Hưng	2.015	1.515	500
71	Xã Quang Thiện	2.015	1.515	500
72	Xã Quỳ Nhất	2.015	1.515	500
73	Xã Quỳnh Lưu	4.029	3.029	1.000
74	Xã Rạng Đông	4.029	3.029	1.000
75	Xã Tân Minh	2.015	1.515	500
76	Xã Tân Thanh	2.015	1.515	500
77	Xã Thanh Bình	2.015	1.515	500
78	Xã Thanh Lâm	2.015	1.515	500
79	Xã Thanh Liêm	2.015	1.515	500
80	Xã Thanh Sơn	4.029	3.029	1.000
81	Xã Trần Thương	2.015	1.515	500
82	Xã Trực Ninh	2.015	1.515	500
83	Xã Vạn Thắng	2.015	1.515	500
84	Xã Vĩnh Trụ	2.015	1.515	500
85	Xã Vụ Bản	2.015	1.515	500
86	Xã Vũ Dương	2.015	1.515	500
87	Xã Xuân Giang	2.015	1.515	500
88	Xã Xuân Hồng	2.015	1.515	500
89	Xã Xuân Hưng	2.015	1.515	500
90	Xã Xuân Trường	2.015	1.515	500
91	Xã Ý Yên	2.015	1.515	500
92	Xã Yên Cường	2.015	1.515	500
93	Xã Yên Đồng	2.015	1.515	500
94	Xã Yên Khánh	2.015	1.515	500
95	Xã Yên Mạc	2.015	1.515	500
96	Xã Yên Mô	2.015	1.515	500
97	Xã Yên Tử	2.015	1.515	500

PHỤ LỤC 3

GIAO CHI TIẾT VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2026 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA VỀ PHÁT TRIỂN VĂN HOÁ GIAI ĐOẠN 2026-2035, GIAI ĐOẠN I TỪ 2026-2030

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2846/QĐ-UBND ngày 30 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng vốn ngân sách trung ương	Trong đó				
			Chi đầu tư (Phân bổ cấp xã 100%)	Chi thường xuyên	Trong đó		
					Sở Văn hóa và Thể thao	Sở Giáo dục và Đào tạo	Cấp xã
	Tổng cộng	397.848	285.664	112.184	28.155	5.500	78.529
I	Hỗ trợ thực hiện các nội dung thành phần, các nhiệm vụ do các sở, ngành, đơn vị cấp tỉnh thực hiện	33.655		33.655	28.155	5.500	
1	<i>Phát triển con người Việt Nam có nhân cách và lối sống tốt đẹp</i>	2.150		2.150		2.150	
-	Xây dựng và triển khai hệ giá trị văn hóa, hệ giá trị con người Việt Nam, bộ quy tắc ứng xử trong nhà trường. Nâng cao năng lực công tác chính trị tư tưởng, văn hóa học đường, đạo đức lối sống, phát huy vai trò của tổ chức Đoàn, Hội, Đội trong các cơ sở giáo dục đào tạo	2.150		2.150		2.150	
2	<i>Dự án 2: Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, văn minh; phát triển hệ thống hạ tầng, cảnh quan, thiết chế văn hóa đồng bộ, hiệu quả</i>	2.500		2.500	2.500		
-	Hỗ trợ phát triển văn hóa đọc gắn với các thiết chế thư viện	2.500		2.500	2.500		
3	<i>Nâng cao hiệu quả thông tin tuyên truyền và giáo dục văn hóa</i>	3.550		3.550	2.500	1.050	
-	Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, giáo dục đạo đức, lý tưởng cách mạng và văn hóa truyền thống của dân tộc; phòng chống bạo lực học đường; phòng ngừa tội phạm, vi phạm pháp luật, tệ nạn xã hội và bảo đảm trật tự, an toàn giao thông góp phần xây dựng văn hóa ứng xử cho trẻ em, học sinh, sinh viên, học viên trong và ngoài trường học	3.550		3.550	2.500	1.050	
4	<i>Bảo tồn, phát huy các giá trị di sản văn hóa dân tộc</i>	10.955		10.955	8.655	2.300	
-	Bảo tồn, phục hồi, phát huy giá trị di tích	8.655		8.655	8.655		

STT	Nội dung	Tổng vốn ngân sách trung ương	6 Trong đó				
			Chi đầu tư (Phân bổ cấp xã 100%)	Chi thường xuyên	Trong đó		
					Sở Văn hóa và Thể thao	Sở Giáo dục và Đào tạo	Cấp xã
-	Giới thiệu các nội dung về văn hóa, nghệ thuật dân gian, các loại hình nghệ thuật đặc sắc tiêu biểu trong các môn học và hoạt động giáo dục, triển khai hiệu quả các hoạt động giáo dục nghệ thuật trong các chương trình thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	2.300		2.300		2.300	
5	Đẩy mạnh chuyển đổi số và ứng dụng các thành tựu khoa học và công nghệ trong lĩnh vực văn hóa	13.200		13.200	13.200		
-	Xây dựng bảng tin điện tử công cộng hiện thị nội dung dạng số	500		500	500		
-	Số hóa dữ liệu, xây dựng, bảo vệ cơ sở dữ liệu văn hóa quốc gia trên môi trường số	12.700		12.700	12.700		
6	Phát triển nguồn nhân lực văn hóa	600		600	600		
-	Chi đào tạo, bồi dưỡng dài hạn đối với nguồn nhân lực thuộc lĩnh vực di sản	200		200	200		
-	Tổ chức hội thảo ngắn hạn, tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ, kiến thức quản lý, bảo vệ phát huy giá trị di sản văn hóa	400		400	400		
7	Hội nhập quốc tế, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại và lan tỏa các giá trị văn hóa Việt Nam ra thế giới	400		400	400		
-	Chi quảng bá hình ảnh, tiếp thu văn hóa nhân loại tại các sự kiện quốc tế lớn	100		100	100		
-	Chi truyền thông , quảng bá hình ảnh, giới thiệu văn hóa, triển lãm, hội thảo, giao lưu về văn hóa	300		300	300		
8	Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình, nâng cao năng lực thực hiện Chương trình, truyền thông, tuyên truyền về Chương trình	300		300	300		

STT	Nội dung	Tổng vốn ngân sách trung ương	Trong đó				
			Chi đầu tư (Phân bổ cấp xã 100%)	Chi thường xuyên	Trong đó		
					Sở Văn hóa và Thể thao	Sở Giáo dục và Đào tạo	Cấp xã
-	Chi nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện chương trình (xây dựng bộ chỉ tiêu, tổ chức tập huấn và vận hành phần mềm đánh giá, giám sát,... để nâng cao năng lực giám sát chương trình)	200		200	200		
-	Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng, chi học tập kinh nghiệm, tuyên truyền, biểu dương,... cho bộ phận quản lý, điều phối thực hiện Chương trình các cấp nhằm nâng cao hiệu quả công tác truyền thông về chương trình	100		100	100		
II	Phân bổ cho các xã theo định mức	364.193	285.664	78.529	-	-	78.529
1	Phường Tây Hoa Lư	2.148	1.685	463			463
2	Phường Hoa Lư	2.250	1.765	485			485
3	Phường Nam Hoa Lư	2.250	1.765	485			485
4	Phường Đông Hoa Lư	2.250	1.765	485			485
5	Phường Tam Điệp	1.995	1.565	430			430
6	Phường Yên Sơn	2.353	1.846	507			507
7	Phường Trung Sơn	2.353	1.846	507			507
8	Phường Yên Thắng	1.790	1.404	386			386
9	Xã Gia Viễn	3.376	2.648	728			728
10	Xã Đại Hoàng	3.274	2.568	706			706
11	Xã Gia Hưng	3.120	2.447	673			673
12	Xã Gia Phong	3.172	2.488	684			684
13	Xã Gia Vân	3.018	2.367	651			651
14	Xã Gia Trấn	2.711	2.126	585			585
15	Xã Nho Quan	2.250	1.765	485			485
16	Xã Gia Lâm	2.916	2.287	629			629
17	Xã Gia Tường	2.814	2.207	607			607
18	Xã Phú Sơn	3.325	2.608	717			717
19	Xã Cúc Phương	1.892	1.484	408			408
20	Xã Phú Long	3.478	2.728	750			750
21	Xã Thanh Sơn	3.376	2.648	728			728
22	Xã Quỳnh Lưu	3.120	2.447	673			673
23	Xã Yên Khánh	3.274	2.568	706			706
24	Xã Khánh Nhạc	2.916	2.287	629			629
25	Xã Khánh Thiện	3.274	2.568	706			706
26	Xã Khánh Hội	3.018	2.367	651			651
27	Xã Khánh Trung	3.274	2.568	706			706
28	Xã Yên Mô	3.274	2.568	706			706
29	Xã Yên Từ	3.274	2.568	706			706
30	Xã Yên Mạc	2.814	2.207	607			607

STT	Nội dung	Tổng vốn ngân sách trung ương	Trong đó				
			Chi đầu tư (Phân bổ cấp xã 100%)	Chi thường xuyên	Trong đó		
					Sở Văn hóa và Thể thao	Sở Giáo dục và Đào tạo	Cấp xã
31	Xã Đồng Thái	3.478	2.728	750			750
32	Xã Chát Bình	3.018	2.367	651			651
33	Xã Kim Sơn	3.018	2.367	651			651
34	Xã Quang Thiện	3.274	2.568	706			706
35	Xã Phát Diệm	3.274	2.568	706			706
36	Xã Lai Thành	3.274	2.568	706			706
37	Xã Định Hóa	3.274	2.568	706			706
38	Xã Bình Minh	3.069	2.407	662			662
39	Xã Kim Đông	2.916	2.287	629			629
40	Phường Nam Định	1.944	1.525	419			419
41	Phường Thiên Trường	2.148	1.685	463			463
42	Phường Đông A	1.944	1.525	419			419
43	Phường Vị Khê	2.250	1.765	485			485
44	Phường Thành Nam	1.841	1.444	397			397
45	Phường Trường Thi	2.353	1.846	507			507
46	Phường Hồng Quang	2.148	1.685	463			463
47	Phường Mỹ Lộc	2.250	1.765	485			485
48	Xã Nam Trực	3.427	2.688	739			739
49	Xã Nam Đồng	3.018	2.367	651			651
50	Xã Nam Ninh	3.427	2.688	739			739
51	Xã Nam Hồng	3.427	2.688	739			739
52	Xã Nam Minh	3.427	2.688	739			739
53	Xã Cổ Lễ	2.301	1.805	496			496
54	Xã Ninh Giang	2.148	1.685	463			463
55	Xã Cát Thành	3.427	2.688	739			739
56	Xã Trực Ninh	3.018	2.367	651			651
57	Xã Quang Hưng	2.916	2.287	629			629
58	Xã Minh Thái	3.427	2.688	739			739
59	Xã Ninh Cường	3.274	2.568	706			706
60	Xã Hải Hậu	2.250	1.765	485			485
61	Xã Hải Anh	2.353	1.846	507			507
62	Xã Hải Tiến	2.148	1.685	463			463
63	Xã Hải Hưng	2.353	1.846	507			507
64	Xã Hải An	3.274	2.568	706			706
65	Xã Hải Quang	3.018	2.367	651			651
66	Xã Hải Xuân	2.353	1.846	507			507
67	Xã Hải Thịnh	3.376	2.648	728			728
68	Xã Giao Thủy	2.148	1.685	463			463
69	Xã Giao Minh	3.018	2.367	651			651
70	Xã Giao Hòa	2.148	1.685	463			463
71	Xã Giao Phúc	2.916	2.287	629			629
72	Xã Giao Hưng	3.120	2.447	673			673
73	Xã Giao Bình	3.018	2.367	651			651
74	Xã Giao Ninh	1.944	1.525	419			419
75	Xã Xuân Trường	2.353	1.846	507			507

STT	Nội dung	Tổng vốn ngân sách trung ương	Trong đó				
			Chi đầu tư (Phân bổ cấp xã 100%)	Chi thường xuyên	Trong đó		
					Sở Văn hóa và Thể thao	Sở Giáo dục và Đào tạo	Cấp xã
76	Xã Xuân Hưng	3.376	2.648	728			728
77	Xã Xuân Giang	3.529	2.768	761			761
78	Xã Xuân Hồng	3.274	2.568	706			706
79	Xã Đồng Thịnh	3.529	2.768	761			761
80	Xã Nghĩa Hưng	3.427	2.688	739			739
81	Xã Nghĩa Sơn	2.814	2.207	607			607
82	Xã Hồng Phong	3.274	2.568	706			706
83	Xã Quỳ Nhất	3.274	2.568	706			706
84	Xã Nghĩa Lâm	3.427	2.688	739			739
85	Xã Rạng Đông	3.376	2.648	728			728
86	Xã Ý Yên	2.455	1.926	529			529
87	Xã Yên Đồng	2.506	1.966	540			540
88	Xã Yên Cường	3.529	2.768	761			761
89	Xã Vạn Thắng	3.427	2.688	739			739
90	Xã Vũ Dương	3.529	2.768	761			761
91	Xã Tân Minh	2.608	2.046	562			562
92	Xã Phong Doanh	3.529	2.768	761			761
93	Xã Minh Tân	3.223	2.528	695			695
94	Xã Hiến Khánh	3.120	2.447	673			673
95	Xã Vụ Bản	3.120	2.447	673			673
96	Xã Liên Minh	3.376	2.648	728			728
97	Phường Hà Nam	1.944	1.525	419			419
98	Phường Phủ Lý	1.944	1.525	419			419
99	Phường Phủ Ván	1.841	1.444	397			397
100	Phường Châu Sơn	1.841	1.444	397			397
101	Phường Liêm Tuyền	1.995	1.565	430			430
102	Phường Duy Tiên	1.944	1.525	419			419
103	Phường Duy Tân	1.995	1.565	430			430
104	Phường Đồng Văn	1.841	1.444	397			397
105	Phường Duy Hà	2.711	2.126	585			585
106	Phường Tiên Sơn	1.790	1.404	386			386
107	Phường Lê Hồ	2.148	1.685	463			463
108	Phường Nguyễn Úy	1.790	1.404	386			386
109	Phường Lý Thường Kiệt	1.995	1.565	430			430
110	Phường Kim Thanh	3.172	2.488	684			684
111	Phường Tam Chúc	2.455	1.926	529			529
112	Phường Kim Bảng	3.018	2.367	651			651
113	Xã Bình Lục	3.427	2.688	739			739
114	Xã Bình Mỹ	3.376	2.648	728			728
115	Xã Bình An	2.506	1.966	540			540
116	Xã Bình Giang	3.274	2.568	706			706
117	Xã Bình Sơn	3.427	2.688	739			739
118	Xã Liêm Hà	2.814	2.207	607			607
119	Xã Tân Thanh	2.916	2.287	629			629
120	Xã Thanh Bình	3.274	2.568	706			706

STT	Nội dung	Tổng vốn ngân sách trung ương	Trong đó				
			Chi đầu tư (Phân bổ cấp xã 100%)	Chi thường xuyên	Trong đó		
					Sở Văn hóa và Thể thao	Sở Giáo dục và Đào tạo	Cấp xã
121	Xã Thanh Lâm	3.018	2.367	651			651
122	Xã Thanh Liêm	3.274	2.568	706			706
123	Xã Lý Nhân	2.865	2.247	618			618
124	Xã Nam Xang	2.967	2.327	640			640
125	Xã Bắc Lý	3.069	2.407	662			662
126	Xã Vĩnh Trụ	3.325	2.608	717			717
127	Xã Trần Thương	3.119,5	2.448	671,5			671,5
128	Xã Nhân Hà	3.119,5	2.448	671,5			671,5
129	Xã Nam Lý	3.427	2.688	739			739

PHỤ LỤC 4

**GIAO CHI TIẾT DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2026 THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÒNG, CHỐNG MA TÚY ĐẾN NĂM 2030**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2846/QĐ-UBND ngày 30 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng vốn ngân sách trung ương	Phân bổ					
			Công an tỉnh	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Văn hóa và Thể thao	Sở Y tế	Sở Tư pháp	Cấp xã
	Tổng cộng	42.000	11.883	1.500	800	1.300	1.317	25.200
I	Hỗ trợ thực hiện các nội dung thành phần, các nhiệm vụ do các sở, ngành, đơn vị cấp tỉnh thực hiện	16.800	11.883	1.500	800	1.300	1.317	
1	Dự án 1: Phòng ngừa, đấu tranh tội phạm về ma túy có tổ chức, xuyên quốc gia	200	200					
2	Dự án 4: Nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống ma túy ở cơ sở	9.083	9.083					
3	Dự án 6: Tăng cường đáp ứng y tế trong phòng, chống ma túy	1.300				1.300		
4	Dự án 7: Truyền thông, giáo dục về phòng, chống ma túy	4.500	2.200	1.500	800			
a	<i>Tiểu dự án 1: Truyền thông về phòng, chống ma túy</i>	800			800			
b	<i>Tiểu dự án 2: Nâng cao hiệu quả truyền thông, giáo dục phòng, chống ma túy ở cơ sở</i>	2.200	2.200					
c	<i>Tiểu dự án 3: Tăng cường công tác tuyên truyền giáo dục pháp luật về phòng, chống ma túy cho học sinh, sinh viên</i>	1.500		1.500				
5	Dự án 8: Nâng cao khả năng tiếp cận, thụ hưởng về dịch vụ trợ giúp pháp lý chất lượng và giáo dục pháp luật trong phòng, chống ma túy	1.317					1.317	
6	Dự án 9: Quản lý, giám sát, đánh giá Chương trình	400	400					
II	Phân bổ cho các xã theo định mức thực hiện Dự án 4	25.200						25.200
1	Duy Tân	138,843						138,843
2	Tam Chúc	138,843						138,843
3	Kim Bảng	138,843						138,843

STT	Nội dung	Tổng vốn ngân sách trung ương	Phân bổ					
			Công an tỉnh	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Văn hóa và Thể thao	Sở Y tế	Sở Tư pháp	Cấp xã
4	Thanh Bình	138,843						138,843
5	Bắc Lý	138,843						138,843
6	Trần Thương	138,843						138,843
7	Nhân Hà	138,843						138,843
8	Nam Lý	138,843						138,843
9	Đông A	138,843						138,843
10	Mỹ Lộc	138,843						138,843
11	Mình Tân	138,843						138,843
12	Vụ Bản	138,843						138,843
13	Yên Đồng	138,843						138,843
14	Vạn Thắng	138,843						138,843
15	Vũ Dương	138,843						138,843
16	Tân Minh	138,843						138,843
17	Phong Doanh	138,843						138,843
18	Quang Hưng	138,843						138,843
19	Ninh Cường	138,843						138,843
20	Hải Quang	138,843						138,843
21	Yên Thắng	138,843						138,843
22	Khánh Hội	138,843						138,843
23	Khánh Trung	138,843						138,843
24	Yên Mô	138,843						138,843
25	Yên Từ	138,843						138,843
26	Đồng Thái	138,843						138,843
27	Kim Đông	138,843						138,843
28	Gia Trần	138,843						138,843
29	Gia Vân	138,843						138,843
30	Gia Lâm	138,843						138,843
31	Phú Long	208,264						208,264
32	Duy Tiên	208,264						208,264
33	Đồng Văn	208,264						208,264
34	Duy Hà	208,264						208,264
35	Tiên Sơn	208,264						208,264
36	Lê Hồ	208,264						208,264
37	Nguyễn Úy	208,264						208,264
38	Lý Thường Kiệt	208,264						208,264
39	Kim Thanh	208,264						208,264
40	Hà Nam	208,264						208,264
41	Phù Vân	208,264						208,264
42	Châu Sơn	208,264						208,264
43	Phủ Lý	208,264						208,264
44	Liêm Tuyền	208,264						208,264

STT	Nội dung	Tổng vốn ngân sách trung ương	Phân bổ					
			Công an tỉnh	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Văn hóa và Thể thao	Sở Y tế	Sở Tư pháp	Cấp xã
45	Bình Lục	208,264						208,264
46	Bình Mỹ	208,264						208,264
47	Bình An	208,264						208,264
48	Bình Giang	208,264						208,264
49	Bình Sơn	208,264						208,264
50	Liêm Hà	208,264						208,264
51	Tân Thanh	208,264						208,264
52	Thanh Lâm	208,264						208,264
53	Thanh Liêm	208,264						208,264
54	Lý Nhân	208,264						208,264
55	Nam Xang	208,264						208,264
56	Vĩnh Trụ	208,264						208,264
57	Nam Định	208,264						208,264
58	Thiên Trường	208,264						208,264
59	Vị Khê	208,264						208,264
60	Thành Nam	208,264						208,264
61	Trường Thi	208,264						208,264
62	Hồng Quang	208,264						208,264
63	Nam Trực	208,264						208,264
64	Nam Minh	208,264						208,264
65	Nam Đồng	208,264						208,264
66	Nam Ninh	208,264						208,264
67	Nam Hồng	208,264						208,264
68	Hiển Khánh	208,264						208,264
69	Liên Minh	208,264						208,264
70	Ý Yên	208,264						208,264
71	Yên Cường	208,264						208,264
72	Cổ Lễ	208,264						208,264
73	Ninh Giang	208,264						208,264
74	Cát Thành	208,264						208,264
75	Trực Ninh	208,264						208,264
76	Minh Thái	208,264						208,264
77	Xuân Trường	208,264						208,264
78	Xuân Hưng	208,264						208,264
79	Xuân Giang	208,264						208,264
80	Xuân Hồng	208,264						208,264
81	Hải Hậu	208,264						208,264
82	Hải Anh	208,264						208,264
83	Hải Tiến	208,264						208,264
84	Hải Hưng	208,264						208,264
85	Hải An	208,264						208,264

STT	Nội dung	Tổng vốn ngân sách trung ương	Phân bổ					
			Công an tỉnh	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Văn hóa và Thể thao	Sở Y tế	Sở Tư pháp	Cấp xã
86	Hải Xuân	208,264						208,264
87	Hải Thịnh	208,264						208,264
88	Giao Minh	208,264						208,264
89	Giao Hòa	208,264						208,264
90	Giao Thủy	208,264						208,264
91	Giao Phúc	208,264						208,264
92	Giao Hưng	208,264						208,264
93	Giao Bình	208,264						208,264
94	Giao Ninh	208,264						208,264
95	Đồng Thịnh	208,264						208,264
96	Nghĩa Hưng	208,264						208,264
97	Nghĩa Sơn	208,264						208,264
98	Hồng Phong	208,264						208,264
99	Quỹ Nhất	208,264						208,264
100	Nghĩa Lâm	208,264						208,264
101	Rạng Đông	208,264						208,264
102	Hoa Lư	208,264						208,264
103	Đông Hoa Lư	208,264						208,264
104	Tây Hoa Lư	208,264						208,264
105	Nam Hoa Lư	208,264						208,264
106	Tam Điệp	208,264						208,264
107	Trung Sơn	208,264						208,264
108	Yên Khánh	208,264						208,264
109	Khánh Thiện	208,264						208,264
110	Khánh Nhạc	208,264						208,264
111	Yên Mạc	208,264						208,264
112	Chất Bình	208,264						208,264
113	Kim Sơn	208,264						208,264
114	Quang Thiện	208,264						208,264
115	Phát Diệm	208,264						208,264
116	Lai Thành	208,264						208,264
117	Định Hóa	208,264						208,264
118	Bình Minh	208,264						208,264
119	Quỳnh Lưu	208,264						208,264
120	Thanh Sơn	208,264						208,264
121	Gia Tường	208,264						208,264
122	Gia Viễn	208,264						208,264
123	Gia Hưng	208,264						208,264
124	Gia Phong	208,264						208,264
125	Đại Hoàng	208,264						208,264
126	Yên Sơn	312,408						312,408

STT	Nội dung	Tổng vốn ngân sách trung ương	Phân bổ					
			Công an tỉnh	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Văn hóa và Thể thao	Sở Y tế	Sở Tư pháp	Cấp xã
127	Nho Quan	312,408						312,408
128	Cúc Phương	312,407						312,407
129	Phú Sơn	312,407						312,407